

**Ngân hàng Thương mại Cổ phần
Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh**

Báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016



[Handwritten signature]

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập và
Hoạt động Ngân hàng số**

00019/NH-GP ngày 6 tháng 6 năm 1992

Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng được cấp bởi Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và giá trị trong vòng 50 năm kể từ ngày cấp.

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Kinh doanh số**

0300608092 ngày 11 tháng 8 năm 1992

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh gần nhất là giấy chứng nhận ngày 2 tháng 10 năm 2015. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Bà Lê Thị Băng Tâm	Chủ tịch
Bà Nguyễn Thị Phương Thảo	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Lưu Đức Khánh	Phó Chủ tịch
Ông Diệp Dũng	Phó Chủ tịch (đến ngày 30 tháng 1 năm 2016)
Ông Lưu Văn Sơn	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Đăng	Thành viên
Ông Chu Việt Cường	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên độc lập
Ông Lim Peng Khoon	Thành viên độc lập

Ban Kiểm soát

Ông Đào Duy Tường	Trưởng Ban
Bà Nguyễn Thị Phụng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tích	Thành viên

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Tài chính và
Kế toán Trưởng**

Ông Nguyễn Hữu Đăng	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Đoàn Duy Ái	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Quốc Thanh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Đức	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thiện Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Xuân Vũ	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 8 năm 2016)
Ông Trần Thái Hòa	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Đầu	Giám đốc Tài chính
Bà Hồ Đặng Hoàng Quyên	Kế toán Trưởng

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Thông tin về Ngân hàng (tiếp theo)

Trụ sở đăng ký

Tòa nhà HD Tower
Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh chưa hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất của Ngân hàng cho năm kết thúc cùng ngày theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.


Ban Tổng Giám đốc 
Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 31 tháng 3 năm 2017.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính chưa hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ chưa hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 được kiểm toán bởi một công ty kiểm toán khác và công ty kiểm toán này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần trong báo cáo kiểm toán ngày 29 tháng 4 năm 2016.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số 16-01-161



Trần Đình Vũ
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0339-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 3 năm 2017

A handwritten signature in black ink, appearing to read "Phạm Huy Cường".

Phạm Huy Cường
Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 2675-2014-007-1

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
A	TÀI SẢN		
I	Tiền mặt, vàng	4	1.600.939
II	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	5	2.082.408
III	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	6	19.002.925
1	Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	15.294.192	6.750.781
2	Cho vay các tổ chức tín dụng khác	3.708.733	6.013.025
3	Dự phòng rủi ro	-	(103.620)
IV	Chứng khoán kinh doanh	7	396.937
1	Chứng khoán kinh doanh	400.000	922.956
2	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(3.063)	(6.922)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	8	11.195
VI	Cho vay khách hàng	9	73.536.606
1	Cho vay khách hàng	74.206.546	52.462.714
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	(669.940)	(558.555)
VII	Hoạt động mua nợ	11	5.489
1	Mua nợ	8.690	8.690
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ	(3.201)	(3.201)
VIII	Chứng khoán đầu tư	12	34.261.091
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	24.267.353	16.705.365
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.020.813	5.011.604
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(1.027.075)	(519.254)
IX	Góp vốn, đầu tư dài hạn	13	974.094
1	Đầu tư vào các công ty con	589.688	464.688
4	Đầu tư dài hạn khác	495.945	530.192
5	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(111.539)	(111.074)
X	Tài sản cố định	14	1.327.918
1	Tài sản cố định hữu hình	507.329	510.345
a	Nguyên giá	949.393	870.978
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(442.064)	(360.633)
3	Tài sản cố định vô hình	820.589	278.118
a	Nguyên giá	953.772	390.522
b	Giá trị hao mòn lũy kế	(133.183)	(112.404)
XII	Tài sản Có khác	15	9.089.690
1	Các khoản phải thu	5.157.656	6.811.181
2	Các khoản lãi, phí phải thu	2.989.988	1.832.445
3	Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	17.311	23.636
4	Tài sản Có khác	960.193	1.098.843
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	(35.458)	(38.989)
TỔNG TÀI SẢN		142.289.292	102.315.183

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		
	NỢ PHẢI TRẢ		
I	Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	16	177.635
II	Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	17	18.833.298
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	13.886.528	3.249.444
2	Vay các tổ chức tín dụng khác	4.946.770	2.645.000
III	Tiền gửi của khách hàng	18	103.342.441
V	Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro	19	2.843.432
VI	Phát hành giấy tờ có giá	20	5.400.014
VII	Các khoản nợ khác		2.609.888
1	Các khoản lãi, phí phải trả	2.300.404	1.672.100
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	309.484	344.842
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ	133.206.708	93.105.663
	VỐN CHỦ SỞ HỮU		
VIII	Vốn và các quỹ	22	9.082.584
1	Vốn của tổ chức tín dụng	8.104.686	8.104.686
a	Vốn điều lệ	8.100.000	8.100.000
b	Vốn đầu tư xây dựng cơ bản, mua sắm tài sản cố định	89	89
c	Thặng dư vốn cổ phần	4.599	4.599
d	Cổ phiếu quỹ	(2)	(2)
2	Quỹ của tổ chức tín dụng	413.563	352.881
5	Lợi nhuận chưa phân phối	564.335	751.953
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9.082.584	9.209.520
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU	142.289.292	102.315.183

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này


Thuyết minh	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
----------------	-------------------------	-------------------------

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

I NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN


1	Bảo lãnh vay vốn	28	9.862	12.062
2	Cam kết giao dịch hối đoái	28	34.900.432	7.325.597
	Trong đó:			
	▪ Cam kết mua ngoại tệ		2.942.536	1.590.000
	▪ Cam kết bán ngoại tệ		1.288.271	1.789.655
	▪ Cam kết giao dịch hoán đổi		30.669.625	3.945.942
4	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	28	1.046.968	1.184.843
5	Bảo lãnh khác	28	2.592.745	1.924.973

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập: 




Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 



Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính




Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

		Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	23	8.418.440	6.466.989
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	23	(5.909.340)	(4.418.741)
I	Thu nhập lãi thuần	23	2.509.100	2.048.248
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	24	166.331	256.052
4	Chi phí hoạt động dịch vụ	24	(49.096)	(45.997)
II	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	24	117.235	210.055
III	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		221.636	32.297
IV	Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh		82.503	(4.238)
V	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư		151.159	48.787
5	Thu nhập từ hoạt động khác		150.377	42.082
6	Chi phí hoạt động khác		(13.868)	(37.118)
VI	Lãi thuần từ hoạt động khác		136.509	4.964
VII	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		137.285	620.645
VIII	Chi phí hoạt động		(1.917.738)	(1.694.744)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		1.437.689	1.266.014
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(608.161)	(764.271)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		829.528	501.743


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
 Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
 Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
 Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm kết thúc ngày
 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B03/TCTD
 (Ban hành theo Thông tư
 số 49/2014/TT-NHNN
 ngày 31 tháng 12 năm 2014
 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

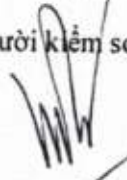
	Thuyết minh	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước sang)	829.528	501.743
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(136.605)	(95.637)
8	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.325)	2.005
XII	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	(142.930)	(93.632)
XIII	Lợi nhuận sau thuế	686.598	408.111

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập: 



Hồ Đặng Hoàng Quyền
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 



Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính



Người duyệt: 

Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc


Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND	
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	7.461.650	6.631.833
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(5.281.036)	(3.944.017)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	108.485	210.055
04	Chênh lệch số tiền thực thu và thực chi từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ, vàng và chứng khoán	681.507	123.682
05	Thu nhập khác đã nhận/(chi phí khác đã trả)	27.564	(15.163)
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro	89.342	20.036
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý	(1.763.752)	(1.480.323)
08	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp	(121.584)	(145.055)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và công nợ hoạt động	1.202.176	1.401.048
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
09	Giảm các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	1.838.570	2.593.014
10	(Tăng)/giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(13.048.241)	2.886.109
11	Giảm/(tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	35.233	(42.927)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng	(21.743.832)	(13.419.993)
12	Giảm hoạt động mua nợ	-	136.683
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản cho vay	(322.193)	(220.672)
14	Giảm khác về tài sản hoạt động	1.094.155	1.008.726
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	(Giảm)/tăng các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	(2.310.686)	2.304.126
16	Tăng/(giảm) các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	12.938.854	(13.133.171)
17	Tăng tiền gửi của khách hàng	28.759.048	9.134.243
18	Tăng phát hành giấy tờ có giá	70.014	2.000.000
19	Tăng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro	20.869	2.779.771
21	(Giảm)/tăng khác về công nợ hoạt động	(44.642)	147.510
22	Chi từ các quỹ của tổ chức tín dụng	(534)	(3.816)
I	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8.488.791	(2.429.349)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01 Mua sắm tài sản cố định	(257.991)	(387.788)
02 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	29.079	1.250
07 Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(125.000)	(27.700)
08 Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	83.072	1.501.973
09 Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	137.285	77.639
II LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ	(133.555)	1.165.374
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
02 Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	1.000.000	-
03 Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	(970.000)	-
04 Cổ tức đã trả cho cổ đông	(809.987)	-
III LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	(779.987)	-
IV LƯU CHUYỂN TIỀN THUẬN TRONG NĂM	7.575.249	(1.263.975)
V TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM ĐẦU NĂM	14.011.023	15.274.998
VII TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN TẠI THỜI ĐIỂM CUỐI NĂM (THUYẾT MINH 25)	21.586.272	14.011.023

Ngày 31 tháng 3 năm 2017


Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên
 Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đẩu
 Giám đốc Tài chính




 Nguyễn Hữu Đặng
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thành lập và hoạt động

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“Ngân hàng”) là một ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động Ngân hàng số 00019/NH-GP do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp ngày 6 tháng 6 năm 1992 với thời hạn hoạt động 50 năm kể từ ngày cấp giấy phép.

Các hoạt động chính của Ngân hàng bao gồm huy động và nhận gửi tiền ngắn hạn, trung hạn và dài hạn của các tổ chức và cá nhân khác nhau; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn các tổ chức và cá nhân dựa trên tính chất và năng lực nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; cung ứng dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

(b) Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, vốn điều lệ của Ngân hàng là 8.100.000 triệu VND. Ngân hàng đã phát hành 810.000.000 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND.

(c) Địa điểm và mạng lưới hoạt động

Hội sở chính của Ngân hàng đặt tại Tòa nhà HD Tower, số 25 Bis đường Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi hai (52) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc (31/12/2015: một (1) Hội sở chính, một (1) văn phòng đại diện khu vực miền Bắc, năm mươi một (51) chi nhánh, một trăm sáu mươi bảy (167) phòng giao dịch trên toàn quốc).

(d) **Công ty con**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, Ngân hàng có hai (2) công ty con như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ vốn cổ phần và quyền biểu quyết	
			31/12/2016	31/12/2015
Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản – Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (“HD AMC”)	Số 3602376446 ngày 13 tháng 1 năm 2015	Quản lý tài sản	100%	100%
Công ty Tài chính TNHH HD SAISON (“HD SAISON”) (*)	Số 0304990133 ngày 10 tháng 4 năm 2015	Tài chính ngân hàng	50%	50%

- (*) Theo Công văn số 2006/NHNN-TTGSNH do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 3 năm 2015, Ngân hàng có trách nhiệm quản lý công ty con là HD SAISON trong vòng 3 năm kể từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 và trong trường hợp Ngân hàng không còn quyền đề cử nhân sự làm Tổng Giám đốc của HD SAISON, Ngân hàng phải báo cáo ngay cho NHNNVN. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, HD SAISON là công ty con của Ngân hàng.

Các công ty con của Ngân hàng được thành lập tại Việt Nam.

(e) **Tổng số nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Ngân hàng có 4.430 nhân viên (31/12/2015: 4.108 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) **Tuyên bố về tuân thủ**

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Các chuẩn mực và quy định pháp lý này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính riêng đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng các báo cáo này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng (“TCTD”).

Ngân hàng cũng lập báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con (“Tập đoàn”) theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp trực tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Ngân hàng là Đồng Việt Nam (“VND”). Báo cáo tài chính riêng này được lập và trình bày bằng VND, được làm tròn tới hàng triệu đồng gần nhất (“triệu VND”).

(e) Hình thức sổ kế toán áp dụng

Ngân hàng sử dụng phần mềm kế toán để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Ngân hàng áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Chênh lệch do đánh giá lại hàng tháng được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng cuối mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

(c) Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán là tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay các tổ chức tín dụng có kỳ hạn gốc dưới một năm.

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác trừ tiền gửi thanh toán và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 (“Thông tư 02”) và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 (“Thông tư 09”). Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không phải trích lập dự phòng rủi ro tín dụng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

(d) Các công cụ tài chính phái sinh

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ và các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Ngân hàng ký kết các hợp đồng tiền tệ kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro tỷ giá đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính theo tỷ giá tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào chênh lệch tỷ giá hối đoái trên bảng cân đối kế toán riêng mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm; chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết giữa hai bên, bao gồm hai giao dịch giao ngay, hoặc hai giao dịch kỳ hạn, hoặc một giao dịch giao ngay và một giao dịch kỳ hạn. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên bảng cân đối kế toán riêng. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong suốt thời hạn của hợp đồng hoán đổi.

(e) Cho vay khách hàng

Cho vay khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Dự phòng rủi ro tín dụng bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể và dự phòng rủi ro tín dụng chung.

Cho vay ngắn hạn là các khoản cho vay có kỳ hạn dưới một năm kể từ ngày giải ngân; cho vay trung hạn có kỳ hạn từ một năm đến năm năm kể từ ngày giải ngân và cho vay dài hạn có kỳ hạn trên năm năm kể từ ngày giải ngân.

Các khoản cho vay khách hàng được dừng ghi nhận khi quyền lợi theo theo hợp đồng của Ngân hàng đối với các dòng tiền phát sinh từ các khoản cho vay này chấm dứt, hay khi Ngân hàng chuyển giao các khoản cho vay này bằng một giao dịch mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với các khoản cho vay được chuyển giao cho bên khác.

Riêng đối với các khoản cho vay khách hàng được bán cho Công ty TNHH Một thành viên Quản lý tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”), Ngân hàng tiến hành xuất toán ra khỏi bảng cân đối kế toán theo các hướng dẫn trong Công văn số 8499/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 14 tháng 11 năm 2013 (“Công văn 8499”) và Công văn số 925/NHNN-TCKT do NHNNVN ban hành ngày 19 tháng 2 năm 2014 (“Công văn 925”).

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay khách hàng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(f) Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

(i) Phân loại nợ

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi thanh toán), trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng (gọi chung là “các khoản nợ”), các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được tiền được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

(ii) Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng cụ thể được tính theo số dư các khoản cho vay từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11) trừ đi giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm. Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%

Nhóm		Tình hình quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: <ul style="list-style-type: none"> ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ đang thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng đã quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, Ngân hàng phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày Ngân hàng thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn từ 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng buộc phải phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối, các ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, Ngân hàng điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 02, cụ thể như sau:

- Tài sản bảo đảm có giá trị từ 50 tỷ VND trở lên đối với khoản nợ của khách hàng là bên có liên quan của Ngân hàng và các đối tượng khác theo quy định tại Điều 127 của Luật các tổ chức tín dụng và tài sản bảo đảm có giá trị từ 200 tỷ VND phải được định giá bởi tổ chức có chức năng thẩm định giá; và
- Đối với các trường hợp khác các trường hợp nêu trên, tài sản bảo đảm được định giá theo quy định và quy trình nội bộ của Ngân hàng.

Tỷ lệ khấu trừ tối đa đối với các tài sản bảo đảm được quy định tại Khoản 6, Điều 12 của Thông tư 02.

Tài sản bảo đảm nào không đáp ứng đầy đủ các điều kiện quy định tại Khoản 3, Điều 12 của Thông tư 02 thì giá trị khấu trừ của tài sản bảo đảm đó phải xem như bằng không.

(iii) Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng rủi ro tín dụng chung cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư của các khoản cho vay khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của mỗi quý (riêng đối với quý 4, dự phòng rủi ro tín dụng chung được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày làm việc cuối cùng của tháng 11), không bao gồm các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

(iv) **Xử lý nợ xấu**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09 các khoản nợ sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng rủi ro sau khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức, doanh nghiệp), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro, kể cả số tiền thu hồi được từ việc xử lý tài sản bảo đảm, được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng khi thu được.

(v) **Dự phòng đối với các cam kết tín dụng ngoại bảng**

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, việc phân loại nợ các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không cần trích lập dự phòng cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi Ngân hàng được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

(g) **Hoạt động mua nợ**

(i) **Mua nợ**

Giá trị khoản mua nợ được ghi nhận theo giá mua theo hợp đồng. Khoản tiền lãi nhận được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi Ngân hàng mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

(ii) **Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ**

Các khoản nợ mua về được phân loại vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó được phân loại bởi bên bán trước khi mua và được trích lập dự phòng theo phương pháp được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

(h) **Chứng khoán kinh doanh**

Phân loại

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian không quá một năm nhằm thu lợi ngắn hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán kinh doanh vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Đo lường

Chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán kinh doanh khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán kinh doanh đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("thị trường UPCOM"), giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn kinh doanh chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung ("thị trường OTC"), giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường một cách đáng tin cậy, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Thu nhập từ lãi của chứng khoán kinh doanh thu được trong thời gian nắm giữ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở thực thu.

Dự phòng rủi ro tín dụng của chứng khoán kinh doanh là trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi khoản dự phòng được ghi nhận. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản chứng khoán này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(i) Chứng khoán đầu tư

(i) Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Phân loại

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán là những chứng khoán nợ hoặc chứng khoán vốn được mua và nắm giữ trong thời hạn không ấn định trước và có thể được bán ra vào bất cứ thời điểm nào.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi giá thị trường thấp hơn giá trị ghi sổ.

Đối với các loại chứng khoán sẵn sàng để bán đã niêm yết, giá thị trường là giá đóng cửa tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh hoặc Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các loại chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM, giá thị trường là giá đóng cửa của thị trường UPCOM tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với chứng khoán vốn sẵn sàng để bán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường UPCOM nhưng được tự do mua bán trên thị trường OTC, giá thị trường là giá bình quân của các giá giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán được cung cấp bởi ba công ty chứng khoán có vốn điều lệ trên 300 tỷ đồng.

Các chứng khoán không được phép mua bán tự do trên thị trường hoặc không thể xác định được giá thị trường, ngoại trừ trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f), thì không được lập dự phòng mà được phản ánh theo giá gốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó, trường hợp chứng khoán đó được bán trước ngày đáo hạn thì giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu chưa phân bổ được ghi nhận toàn bộ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng tại ngày bán.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết sẵn sàng để bán và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

(ii) Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Phân loại

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Ghi nhận

Ngân hàng ghi nhận chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn vào ngày Ngân hàng trở thành một bên đối tác của hợp đồng mua các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

Do lường

Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được thực hiện theo chính sách kế toán áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được trích lập khi có dấu hiệu về sự giảm giá chứng khoán kéo dài hoặc có bằng chứng chắc chắn là Ngân hàng khó có thể thu hồi đầy đủ khoản đầu tư này theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của các chứng khoán đó.

Thu nhập lãi sau khi mua của chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

Dự phòng rủi ro tín dụng của trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết giữ đến ngày đáo hạn và dự phòng giảm giá chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn khác được đề cập ở trên sẽ được hoàn nhập khi giá trị có thể thu hồi của chứng khoán tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định không phải lập dự phòng.

Chấm dứt ghi nhận

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được dừng ghi nhận khi các quyền nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Ngân hàng đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

(iii) **Trái phiếu đặc biệt do Công ty TNHH Một thành viên Quản lý Tài sản của các Tổ chức tín dụng Việt Nam (“VAMC”) phát hành**

Phân loại

Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành là giấy tờ có giá có thời hạn do VAMC phát hành để mua nợ xấu của Ngân hàng.

Ghi nhận

Ngân hàng hạch toán nghiệp vụ mua bán nợ bằng trái phiếu đặc biệt theo các hướng dẫn trong Công văn 8499 và Công văn 925. Trái phiếu đặc biệt này được phân loại là chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn, được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch và sau đó được phản ánh theo mệnh giá trừ dự phòng rủi ro.

Đo lường

Cho mỗi khoản nợ xấu được bán cho VAMC Ngân hàng nhận được tương ứng một trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành. Mệnh giá trái phiếu đặc biệt tương ứng với giá trị ghi sổ dư nợ gốc của khoản nợ xấu sau khi khấu trừ số tiền dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng cho khoản nợ xấu đó.

Khi hoàn thành thủ tục mua bán nợ xấu, Ngân hàng ghi giảm giá trị ghi sổ của khoản nợ xấu, sử dụng dự phòng cụ thể đã trích lập chưa sử dụng và tất toán tài khoản ngoại bảng theo dõi lãi chưa thu được của khoản nợ xấu đó. Đồng thời, Ngân hàng ghi nhận trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành vào tài khoản chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành được giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành, dự phòng cụ thể được tính và trích lập theo hướng dẫn của Thông tư số 19/2013/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 6 tháng 9 năm 2013 quy định về việc mua, bán và xử lý nợ xấu của VAMC (“Thông tư 19”) và Thông tư số 14/2015/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 28 tháng 8 năm 2014 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 19 (“Thông tư 14”). Theo đó, dự phòng cụ thể tối thiểu phải trích lập mỗi năm trong kỳ hạn của trái phiếu đặc biệt là khoản chênh lệch dương giữa 20% mệnh giá của trái phiếu đặc biệt trừ số tiền thu hồi nợ của khoản nợ xấu có liên quan trong năm. Hàng năm, trong thời hạn 5 ngày làm việc liền kề trước ngày tương ứng với ngày trái phiếu đặc biệt đến hạn, Ngân hàng trích lập một lần số dự phòng cụ thể nói trên và không phải thực hiện trích lập dự phòng chung đối với các trái phiếu đặc biệt này. Dự phòng rủi ro cho trái phiếu đặc biệt được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khi nhận lại khoản nợ đã bán cho VAMC, Ngân hàng sử dụng dự phòng rủi ro đã trích hàng năm cho trái phiếu đặc biệt để xử lý nợ xấu, chênh lệch giữa dự phòng đã trích lập và số tiền nợ gốc chưa thu hồi sẽ được hoàn nhập và ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(j) Góp vốn, đầu tư dài hạn

(i) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là công ty thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- Ngân hàng hoặc Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc trên 50% vốn cổ phần có quyền biểu quyết.
- Ngân hàng có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên hoặc Tổng Giám đốc (Giám đốc) của công ty con.
- Ngân hàng có quyền sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty con.
- Ngân hàng và người có liên quan của Ngân hàng trực tiếp hay gián tiếp kiểm soát việc thông qua nghị quyết, quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Hội đồng Thành viên của công ty con.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Phân phối từ lợi nhuận thuần lũy kế phát sinh từ ngày đầu tư vào các công ty con được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Ngân hàng khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư dài hạn khác

Đầu tư dài hạn khác là các khoản góp vốn dài hạn vào các công ty khác mà Ngân hàng không nắm quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể. Các khoản đầu tư dài hạn này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc tại thời điểm đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn được lập trong trường hợp đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp lỗ được dự báo trước trong kế hoạch kinh doanh của các đơn vị trước khi đầu tư. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị được đầu tư trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu thực tế của Ngân hàng tại đơn vị đó. Dự phòng được hoàn nhập khi các giá trị có thể thu hồi của các khoản đầu tư đó tăng trở lại sau khi lập dự phòng. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư này khi giá định trong trường hợp không phải lập dự phòng.

(k) Tài sản Có khác

Các tài sản Có khác, ngoài các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng và khoản phải thu Tổng Công ty Công nghiệp Tàu Thủy ("Vinashin") được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng. Các khoản phải thu từ hoạt động tín dụng được thể hiện theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng theo chính sách áp dụng đối với khoản cho vay khách hàng được trình bày tại Thuyết minh 3(f).

Các tài sản Có khác được xem xét trích lập dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc

đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào chi phí hoạt động trong năm.

Đối với các tài sản Có quá hạn thanh toán, Ngân hàng áp dụng mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn theo hướng dẫn của Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể như sau:

Tình trạng quá hạn	Tỷ lệ dự phòng
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có khác được trích lập cho các tổn thất có thể xảy ra cho các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán được xác định bởi Ngân hàng sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

(l) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50 năm
▪ máy móc thiết bị	7 - 14 năm
▪ phương tiện vận chuyển	6 - 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
▪ tài sản cố định khác	3 - 10 năm

(m) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 49 năm.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không phân bổ. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới, mà phần mềm máy vi tính này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và được hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

(n) Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN được thể hiện theo giá gốc.

(o) Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác được thể hiện theo giá gốc.

(p) Tiền gửi của khách hàng

Tiền gửi của khách hàng được thể hiện theo giá gốc.

(q) Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

Các khoản nhận ủy thác của Ngân hàng chịu rủi ro là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chi định, Ngân hàng có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. Ngân hàng ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay đồng thời ghi nhận các hoạt động đầu tư, cho vay vào báo cáo tài chính riêng của Ngân hàng.

(r) Phát hành giấy tờ có giá

Phát hành giấy tờ có giá được thể hiện theo giá gốc. Nguyên giá của giấy tờ có giá đã phát hành bao gồm số tiền thu được từ việc phát hành trừ đi các chi phí trực tiếp có liên quan đến việc phát hành.

(s) Phải trả khác

Các khoản phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(t) Dự phòng

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày tại thuyết minh 3(c), 3(e), 3(f), 3(g), 3(h), 3(i), 3(j), và 3(k) được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Ngân hàng có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi người lao động làm việc cho Ngân hàng từ 12 tháng trở lên (“người lao động đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của người lao động trong 6 tháng liền kề trước thời điểm thôi việc của người đó. Trước ngày 24 tháng 10 năm 2012, dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Ngân hàng.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính ban hành Thông tư số 180/2012/TT-BTC (“Thông tư 180”) hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp. Thông tư này quy định rằng khi lập báo cáo tài chính năm 2012, nếu nguồn quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm của doanh nghiệp còn số dư, doanh nghiệp phải hạch toán tăng thu nhập khác trong năm 2012 và không được chuyển số dư quỹ sang năm sau sử dụng. Theo đó, Ngân hàng đã hoàn nhập số dư dự phòng trợ cấp thôi việc. Việc thay đổi chính sách kế toán này được áp dụng phi hồi tố từ năm 2012.

Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Ngân hàng và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Bảo hiểm thất nghiệp do Ngân hàng đóng cho thời gian làm việc của nhân viên được ghi nhận vào chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

Tiền đóng bảo hiểm thất nghiệp được ghi nhận như một phần của chi phí lương và các chi phí liên quan trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(u) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm kế toán bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ kế toán năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(v) **Vốn**

(i) **Vốn cổ phần**

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận như một khoản giảm trừ vào vốn chủ sở hữu.

(ii) **Thặng dư vốn cổ phần**

Khi nhận được tiền mua cổ phiếu từ các cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

(iii) **Cổ phiếu quỹ**

Khi Ngân hàng mua lại cổ phiếu đã phát hành của chính Ngân hàng (“cổ phiếu quỹ”), tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu quỹ, sẽ ghi giảm vào vốn chủ sở hữu.

Khi các cổ phiếu quỹ này được tái phát hành sau đó, số tiền nhận được sẽ được ghi nhận là khoản tăng vốn chủ sở hữu và chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá ghi sổ của cổ phiếu quỹ được ghi nhận vào tài khoản thặng dư vốn cổ phần.

(w) **Các quỹ dự trữ**

(i) **Quỹ dự trữ bắt buộc**

Theo Nghị định số 57/2012/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 20 tháng 7 năm 2012 về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, Ngân hàng phải trích lập các quỹ như sau trước khi phân phối lợi nhuận:

	Phân bổ hàng năm	Số dư tối đa
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	25% vốn điều lệ

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật. Các quỹ dự trữ bắt buộc này không được phép phân phối và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(ii) **Quỹ khen thưởng và phúc lợi**

Quỹ khen thưởng và phúc lợi không do pháp luật quy định và được phép phân phối hết, chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng. Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng và được ghi nhận trong nợ phải trả của Ngân hàng. Tỷ lệ trích lập do Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng quyết định.

(iii) Các quỹ dự trữ khác

Các quỹ dự trữ khác bao gồm quỹ đầu tư phát triển và các quỹ khác được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ này không do pháp luật quy định, được phép phân phối hết và được ghi nhận như là một phần của vốn chủ sở hữu.

(x) Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại từng thời điểm, Ngân hàng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. Ngân hàng cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Cam kết và các khoản nợ tiềm tàng có thể đáo hạn trước khi giải ngân một phần hoặc toàn bộ các khoản đã cam kết. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

(y) Thu nhập lãi

Ngân hàng ghi nhận thu nhập lãi trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f). Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 3(f) thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi thu được. Thu nhập lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(z) Chi phí lãi

Chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích. Chi phí lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(aa) Thu nhập từ hoạt động dịch vụ

Thu nhập từ hoạt động dịch vụ bao gồm phí nhận được từ dịch vụ thanh toán, dịch vụ bảo lãnh, dịch vụ ngân quỹ và các dịch vụ khác. Thu nhập từ hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dồn tích.

(bb) Chi phí hoạt động dịch vụ

Chi phí hoạt động dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh.

(cc) Thu nhập cổ tức

Cổ tức được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập.

Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập và Ngân hàng chỉ cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(dd) Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê đã nhận được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(ee) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Ngân hàng nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Ngân hàng và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

(ff) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận cần báo cáo là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Ngân hàng tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của Ngân hàng được chia theo khu vực địa lý và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu được chia theo hoạt động kinh doanh. Hiện tại, Ngân hàng hoạt động kinh doanh chủ yếu trong một lĩnh vực tài chính ngân hàng.

(gg) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Ngân hàng phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) **Tài sản tài chính**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp tài sản tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Ngân hàng có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh và các khoản mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Ngân hàng xếp vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Ngân hàng xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc các khoản mà Ngân hàng có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(ii) **Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Nợ phải trả tài chính được Ngân hàng phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Ngân hàng xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(hh) **Số dư bằng không**

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 mà không được thể hiện trong báo cáo tài chính riêng này thì được hiểu là có số dư bằng không.

4. Tiền mặt, vàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	638.962	632.318
Tiền mặt bằng ngoại tệ	952.478	820.130
Vàng	9.499	12.751
	1.600.939	1.465.199

5. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm quỹ dự trữ bắt buộc và tài khoản tiền gửi thanh toán.

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Ngân hàng như sau:

Tiền gửi tại Ngân hàng	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2016	31/12/2015
Số dư tiền gửi bình quân tháng trước của:		
<i>Khách hàng:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn dưới 12 tháng	8%	8%
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	6%	6%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng	3%	3%
▪ Tiền gửi bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên	1%	1%
<i>Tổ chức tín dụng nước ngoài:</i>		
▪ Tiền gửi bằng ngoại tệ	1%	1%
	31/12/2016	31/12/2015
	Triệu VND	Triệu VND
Tài khoản tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc		
▪ Bằng VND	2.054.656	2.472.023
▪ Bằng USD	27.752	248.565
	2.082.408	2.720.588

6. Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác		
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.550.447	39.876
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	7.707.745	795.727
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3.036.000	4.553.620
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	-	1.361.558
	15.294.192	6.750.781
Dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác (i)	-	(103.620)
	15.294.192	6.647.161
Cho vay các tổ chức tín dụng khác		
▪ Cho vay bằng VND	3.409.586	5.629.950
<i>Trong đó: chiết khấu, tài chiết khấu</i>	624.586	89.950
▪ Cho vay bằng ngoại tệ	299.147	383.075
	3.708.733	6.013.025
	19.002.925	12.660.186

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	6.744.733	11.824.583
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	-	103.620
	6.744.733	11.928.203

- (i) Biến động dự phòng rủi ro tiền gửi tại các TCTD khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	103.620	7.001
Trích lập dự phòng trong năm	-	97.620
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(450)	(1.001)
Sử dụng dự phòng trong năm	(103.170)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	-	103.620

7. Chứng khoán kinh doanh

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chứng khoán do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành (i)	400.000	922.956
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		
Dự phòng chung (ii)	(3.063)	(6.922)
	<hr/>	<hr/>
	396.937	916.034

- (i) Tình trạng niêm yết của các chứng khoán kinh doanh:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
Chưa niêm yết	400.000	922.956

- (ii) Biến động của dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	6.922	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	6.922
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(3.859)	-
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	3.063	6.922

8. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2016		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2016)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.245.203	-	2.747
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	15.276.849	13.942	-
	18.522.052	13.942	2.747
	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		
	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá tại ngày hiệu lực hợp đồng)	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2015)	
		Tài sản Triệu VND	Công nợ Triệu VND
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
▪ Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	3.984.426	17.556	-
▪ Giao dịch hoán đổi tiền tệ	1.996.203	28.872	-
	5.980.629	46.428	-

9. Cho vay khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế và cá nhân trong nước	70.832.912	49.714.307
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	3.059.047	2.298.677
Cho vay thấu chi và thẻ tín dụng	294.007	422.799
Cho vay đối với các tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài	20.580	26.931
	<hr/> 74.206.546	<hr/> 52.462.714

Phân tích chất lượng dư nợ cho vay khách hàng như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nhóm 1 - Nợ đủ tiêu chuẩn	72.679.424	51.005.081
Nhóm 2 - Nợ cần chú ý	745.481	775.260
Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn	212.853	197.535
Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ	215.021	234.549
Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn	353.767	250.289
	<hr/> 74.206.546	<hr/> 52.462.714

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo thời hạn cho vay như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ ngắn hạn	30.289.546	20.588.097
Nợ trung hạn	25.233.007	17.538.239
Nợ dài hạn	18.683.993	14.336.378
	<hr/> 74.206.546	<hr/> 52.462.714

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Công ty cổ phần	26.970.387	15.852.643
Công ty TNHH	13.109.955	10.152.151
Công ty TNHH nhà nước 100%	1.979.449	850.032
Hộ kinh doanh	1.276.613	692.517
Doanh nghiệp tư nhân	883.170	730.956
Công ty nhà nước khác	513.032	604.735
Công ty cổ phần nhà nước	408.783	182.910
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	332.240	422.873
Hợp tác xã	23.708	17.106
Khác	34.668	64.477
Cá nhân	28.674.541	22.892.314
	74.206.546	52.462.714

Phân tích dư nợ cho vay khách hàng theo ngành nghề kinh doanh như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	28.008.693	23.476.264
Xây dựng	9.059.197	5.000.975
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4.387.144	3.795.381
Hoạt động kinh doanh bất động sản	4.679.177	1.557.967
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	4.534.253	1.526.513
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.571.492	2.124.555
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	2.608.913	2.016.680
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và động cơ khác	2.084.496	1.986.680
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	1.467.132	1.430.885
Vận tải kho bãi	2.256.132	1.011.046
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị xã hội, quản lý nhà nước, an ninh quốc phòng, bảo đảm xã hội bắt buộc	585.454	549.748
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	468.166	511.028
Thông tin và truyền thông	406.587	218.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	362.498	300.358
Giáo dục và đào tạo	155.806	220.737
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí	82.933	63.454
Khai khoáng	85.655	125.504
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	68.974	85.088
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	103.309	28.736
Hoạt động dịch vụ khác	8.230.535	6.432.844
	74.206.546	52.462.714

10. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng bao gồm:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Dự phòng chung (i)	532.473	368.970
Dự phòng cụ thể (ii)	137.467	189.585
	669.940	558.555

(i) Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	368.970	257.325
Trích lập dự phòng trong năm	163.503	111.645
	532.473	368.970

(ii) Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	189.585	142.876
Trích lập dự phòng trong năm	166.905	227.578
Điều chỉnh trích lập dự phòng năm trước	-	105
Sử dụng dự phòng trong năm	(219.023)	(962)
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(180.012)
	137.467	189.585

Ngân hàng đã trích lập đầy đủ dự phòng rủi ro theo đúng quy định của pháp luật.

11. Hoạt động mua nợ

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	8.690	8.690
Dự phòng rủi ro	(3.201)	(3.201)
	5.489	5.489

Giá trị nợ gốc của các khoản nợ đã mua như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Nợ gốc đã mua (i)	11.383	11.383

- (i) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và 2015, các khoản mua nợ này được phân loại là Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn.

Biến động dự phòng rủi ro trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.201	-
Trích lập dự phòng trong năm	-	43.004
Sử dụng dự phòng cho các khoản nợ được bán cho VAMC	-	(39.803)
Số dư cuối năm	3.201	3.201

12. Chứng khoán đầu tư

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
<i>Chứng khoán nợ</i>		
▪ Chứng khoán Chính phủ	18.153.613	10.109.405
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	-	210.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	5.259.048	6.185.999
<i>Chứng khoán vốn</i>		
▪ Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	854.692	199.961
	24.267.353	16.705.365
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán		
▪ Dự phòng giảm giá (i)	(91.220)	(81.492)
▪ Dự phòng chung (ii)	(35.474)	(50.634)
▪ Dự phòng cụ thể (iii)	(237.741)	-
	23.902.918	16.573.239
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành)		
▪ Trái phiếu Chính phủ	6.291.729	12
▪ Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	2.500.000	1.500.000
▪ Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	-	498.940
	8.791.729	1.998.952
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		
▪ Dự phòng chung (iv)	(1.499)	(3.740)
	8.790.230	1.995.212
Trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành		
▪ Mệnh giá trái phiếu đặc biệt	2.229.084	3.012.652
▪ Dự phòng trái phiếu đặc biệt (v)	(661.141)	(383.388)
	1.567.943	2.629.264
Tổng chứng khoán đầu tư	34.261.091	21.197.715

- (i) Biến động dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	81.492	115.526
Trích lập dự phòng trong năm	9.728	55.966
Phân loại lại sang đầu tư dài hạn khác (Thuyết minh 13(ii))	-	(90.000)
Số dư cuối năm	91.220	81.492

- (ii) Biến động dự phòng chung chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	50.634	63.012
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(15.160)	(12.378)
Số dư cuối năm	35.474	50.634

- (iii) Biến động dự phòng cụ thể chứng khoán sẵn sàng để bán trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	-	-
Trích lập dự phòng trong năm	237.741	-
Số dư cuối năm	237.741	-

- (iv) Biến động dự phòng chung chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	3.740	5.514
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(2.241)	(1.774)
Số dư cuối năm	1.499	3.740

- (v) Biến động dự phòng trái phiếu đặc biệt do VAMC phát hành trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	383.388	-
Trích lập dự phòng trong năm	277.753	383.388
Số dư cuối năm	661.141	383.388

13. Góp vốn, đầu tư dài hạn

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đầu tư vào công ty con (i)	589.688	464.688
Đầu tư dài hạn khác	495.945	530.192
	1.085.633	994.880
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn khác (ii)	(111.539)	(111.074)
	974.094	883.806

- (i) Đầu tư vào công ty con:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
HD SAISON	439.688	314.688
HD AMC	150.000	150.000
	589.688	464.688

- (ii) Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác trong năm như sau:

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Số dư đầu năm	111.074	21.094
Phân loại lại từ chứng khoán sẵn sàng để bán (Thuyết minh 12(i))	-	90.000
Trích lập dự phòng trong năm	465	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	(20)
Số dư cuối năm	111.539	111.074

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	354.739	151.670	161.008	194.320	9.241	870.978
Tăng trong năm	66.746	1.061	15.864	4.658	-	88.329
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(1.514)	-	-	-	-	(1.514)
Thanh lý	(1.117)	(566)	(5.742)	(854)	(121)	(8.400)

Số dư cuối năm

	418.854	152.165	171.130	198.124	9.120	949.393
--	---------	---------	---------	---------	-------	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm
 Khấu hao trong năm
 Thanh lý

	45.876	93.979	90.023	125.203	5.552	360.633
	14.590	19.561	19.196	33.994	1.514	88.855
	(562)	(544)	(5.529)	(668)	(121)	(7.424)

Số dư cuối năm

	59.904	112.996	103.690	158.529	6.945	442.064
--	--------	---------	---------	---------	-------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm
 Số dư cuối năm

	308.863	57.691	70.985	69.117	3.689	510.345
	358.950	39.169	67.440	39.595	2.175	507.329

14. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc Triệu VND	Máy móc thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận chuyển Triệu VND	Thiết bị văn phòng Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	173.058	134.119	143.004	139.311	7.330	596.822
Tăng trong năm	185.136	18.487	23.600	56.887	2.001	286.111
Thanh lý	(755)	(936)	(5.596)	(1.878)	(90)	(9.255)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(2.700)	-	-	-	-	(2.700)

Số dư cuối năm

354.739	151.670	161.008	194.320	9.241	870.978
---------	---------	---------	---------	-------	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	36.247	75.269	76.508	101.739	4.101	293.864
Khấu hao trong năm	10.284	19.623	18.605	24.837	1.516	74.865
Thanh lý	(655)	(913)	(5.090)	(1.373)	(65)	(8.096)

Số dư cuối năm

45.876	93.979	90.023	125.203	5.552	360.633
--------	--------	--------	---------	-------	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	136.811	58.850	66.496	37.572	3.229	302.958
Số dư cuối năm	308.863	57.691	70.985	69.117	3.689	510.345

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định hữu hình là các tài sản có nguyên giá là 139.234 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 107.816 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	19.513	222.954	147.704	351	390.522
Tăng trong năm	25.873	543.470	893	-	570.236
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	-	1.514	-	-	1.514
Thanh lý	-	(8.500)	-	-	(8.500)

Số dư cuối năm

45.386 759.438 148.597 351 953.772

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm

1.240 - 110.988 176 112.404

Khấu hao trong năm

827 - 19.835 117 20.779

Số dư cuối năm

2.067 - 130.823 293 133.183

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm

18.273 222.954 36.716 175 278.118

Số dư cuối năm

43.319 759.438 17.774 58 820.589

15. Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất có thời hạn Triệu VND	Quyền sử dụng đất vô thời hạn Triệu VND	Phần mềm máy vi tính Triệu VND	Tài sản khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	7.198	152.527	126.927	351	287.003
Tăng trong năm	9.615	70.427	21.635	-	101.677
Chuyển từ tài sản cố định hữu hình	2.700	-	-	-	2.700
Giảm khác	-	-	(858)	-	(858)

Số dư cuối năm

	19.513	222.954	147.704	351	390.522
--	--------	---------	---------	-----	---------

Giá trị hao mòn lũy kế

Số dư đầu năm	854	-	88.970	59	89.883
Khấu hao trong năm	386	-	22.020	117	22.523
Giảm khác	-	-	(2)	-	(2)

Số dư cuối năm

	1.240	-	110.988	176	112.404
--	-------	---	---------	-----	---------

Giá trị còn lại

Số dư đầu năm	6.344	152.527	37.957	292	197.120
Số dư cuối năm	18.273	222.954	36.716	175	278.118

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, bao gồm trong nguyên giá tài sản cố định vô hình là các tài sản có nguyên giá là 57.730 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2015: 32.064 triệu VND).

16. Các khoản nợ Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vay NHNNVN thông qua thị trường mở	-	2.233.966
Ngân hàng Phát triển Châu Á	21.791	27.305
Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản	155.844	227.050
	<hr/>	<hr/>
	177.635	2.488.321
	<hr/>	<hr/>

17. Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	4.788.792	226.090
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	361	799
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	5.773.525	2.814.600
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	3.323.850	207.955
	<hr/>	<hr/>
	13.886.528	3.249.444
Tiền vay		
▪ Tiền vay bằng VND	3.889.786	2.645.000
▪ Tiền vay bằng ngoại tệ	1.056.984	-
	<hr/>	<hr/>
	4.946.770	2.645.000
	<hr/>	<hr/>
	18.833.298	5.894.444
	<hr/>	<hr/>

18. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn		
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	9.258.515	4.775.605
▪ Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	554.824	825.084
Tiền gửi có kỳ hạn		
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	22.139.695	16.959.285
▪ Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	777.672	260.734
Tiền gửi tiết kiệm		
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	69.035.896	49.160.806
▪ Tiền gửi tiết kiệm bằng ngoại tệ	1.155.274	1.999.059
Tiền gửi vốn chuyên dùng		
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	223.164	230.394
▪ Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ	5.931	144.576
Tiền gửi ký quỹ		
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng VND	164.232	174.161
▪ Tiền gửi ký quỹ bằng ngoại tệ	27.238	53.689
	103.342.441	74.583.393

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền gửi của các tổ chức kinh tế	36.735.868	26.704.653
Công ty cổ phần	11.210.507	8.237.741
Công ty nhà nước	4.291.209	3.359.292
Công ty TNHH nhà nước 100%	4.511.634	3.737.735
Công ty TNHH khác	3.720.990	3.326.806
Hộ kinh doanh	3.092.852	3.242.873
Hợp tác xã	3.064.801	47.984
Công ty liên doanh nước ngoài	1.111.396	527.774
Công ty cổ phần nhà nước	755.324	536.304
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	606.439	279.146
Công ty 100% vốn nước ngoài	552.629	356.650
Công ty TNHH nhà nước sở hữu trên 50% vốn	415.537	490.154
Doanh nghiệp tư nhân	71.506	100.243
Trang trại	26.666	11.495
Công ty hợp danh	6.421	3.825
Khác	3.297.957	2.446.631
Tiền gửi của cá nhân	66.606.573	47.878.740
	<hr/>	<hr/>
	103.342.441	74.583.393

19. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND		
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	5.821	19.376
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ		
Vốn tài trợ từ Quỹ Phát triển Nông thôn	1.259	1.267
Vốn tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III (i)	2.836.352	2.801.920
	<hr/>	<hr/>
	2.843.432	2.822.563

- (i) Đây là khoản vay 128 triệu Đô la Mỹ từ Bộ Tài chính để tài trợ chương trình hỗ trợ chính sách cải cách ngành điện – Giai đoạn III với thời hạn 29 năm từ ngày 4 tháng 8 năm 2015 đến ngày 4 tháng 8 năm 2043 với lãi suất LIBOR 6 tháng của Đô la Mỹ cộng với khoản chênh lệch biến đổi được Ngân hàng Thế giới điều chỉnh định kỳ vào ngày 1 tháng 1 và ngày 1 tháng 7 hàng năm.

20. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng chỉ tiền gửi		
▪ Dưới 12 tháng	70.014	-
Trái phiếu thường		
▪ Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	2.330.000	3.300.000
▪ Từ 5 năm trở lên	3.000.000	2.000.000
	<u>5.400.014</u>	<u>5.300.000</u>

21. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	4.874	21.584	(20.246)	6.212
Thuế thu nhập doanh nghiệp	54.680	136.667	(121.584)	69.763
Thuế thu nhập cá nhân	2.371	51.342	(50.578)	3.135
Thuế nhà thầu nước ngoài	220	2.072	(2.133)	159
Thuế môn bài	-	224	(224)	-
Các loại thuế khác	-	1.845	(1.845)	-
	<u>62.145</u>	<u>213.734</u>	<u>(196.610)</u>	<u>79.269</u>
Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015	Số dư đầu năm	Phát sinh trong năm		Số dư cuối năm
	Triệu VND	Số phải nộp Triệu VND	Số đã nộp Triệu VND	Triệu VND
Thuế giá trị gia tăng	2.822	32.956	(30.904)	4.874
Thuế thu nhập doanh nghiệp	103.664	96.071	(145.055)	54.680
Thuế thu nhập cá nhân	1.564	24.232	(23.425)	2.371
Thuế nhà thầu nước ngoài	57	1.303	(1.140)	220
Thuế môn bài	-	222	(222)	-
Các loại thuế khác	-	161	(161)	-
	<u>108.107</u>	<u>154.945</u>	<u>(200.907)</u>	<u>62.145</u>

22. Vốn và các quỹ

(a) Báo cáo thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư									
	Vốn điều lệ Triệu VND	Vốn xây dựng cơ bản, mua sắm TSCĐ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Cổ phiếu quỹ Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Quỹ đầu tư phát triển Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	8.100.000	89	4.599	(2)	102.430	70	127.541	8.845	461.137	8.804.709
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	408.111	408.111
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	24.228	-	69.767	20.000	(113.995)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.000)	(3.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(300)	(300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2015	8.100.000	89	4.599	(2)	126.658	70	197.308	28.845	751.953	9.209.520
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	8.100.000	89	4.599	(2)	126.658	70	197.308	28.845	751.953	9.209.520
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	686.598	686.598
Phân bổ vào các quỹ	-	-	-	-	20.406	-	40.810	-	(61.216)	-
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-	(810.000)	(810.000)
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.000)	(3.000)
Các khoản giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	(534)	-	(534)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2016	8.100.000	89	4.599	(2)	147.064	70	238.118	28.311	564.335	9.082.584

(b) **Vốn điều lệ**

	31/12/2016		31/12/2015	
	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND	Số cổ phiếu	Mệnh giá Triệu VND
Vốn điều lệ được duyệt	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
Vốn điều lệ đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	810.000.000	8.100.000	810.000.000	8.100.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	208	2	208	2
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	809.999.792	8.099.998	809.999.792	8.099.998

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một quyền biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông có quyền nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Ngân hàng mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

(c) **Cổ tức**

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Cổ tức phải trả đầu năm	742	742
Cổ tức phải trả trong năm (i)	810.000	-
Cổ tức đã trả trong năm	(809.987)	-
Cổ tức phải trả cuối năm	755	742

- (i) Căn cứ vào Nghị quyết số 05/2016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 12 tháng 5 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Ngân hàng đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền mặt là 810.000 triệu VND từ lợi nhuận sau thuế của năm 2015.

23. Thu nhập lãi thuần

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự từ		
▪ Cho vay khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	6.293.031	4.310.568
▪ Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác	155.706	161.970
▪ Chứng khoán đầu tư	1.663.479	1.591.936
▪ Nghiệp vụ bảo lãnh	59.809	37.053
▪ Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	246.415	365.462
	<hr/> 8.418.440	<hr/> 6.466.989
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự cho		
▪ Tiền gửi của khách hàng và các tổ chức tín dụng khác	(5.291.754)	(3.804.578)
▪ Tiền vay các tổ chức tín dụng khác	(183.453)	(229.187)
▪ Phát hành giấy tờ có giá	(434.133)	(342.513)
▪ Chi phí khác từ hoạt động tín dụng	-	(42.463)
	<hr/> (5.909.340)	<hr/> (4.418.741)
Thu nhập lãi thuần	<hr/> 2.509.100	<hr/> 2.048.248

24. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	115.093	100.981
▪ Dịch vụ ngân quỹ	11.634	12.245
▪ Thu phí dịch vụ bảo quản tài sản	305	135
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	24	623
▪ Dịch vụ tư vấn	-	16.838
▪ Các dịch vụ khác	39.275	125.230
	166.331	256.052
Chi phí hoạt động dịch vụ		
▪ Dịch vụ thanh toán	(37.001)	(34.870)
▪ Dịch vụ ngân quỹ	(5.546)	(5.163)
▪ Cước phí bưu điện, mạng viễn thông	(2.373)	(2.032)
▪ Nghiệp vụ ủy thác và đại lý	(185)	(248)
▪ Dịch vụ tư vấn	(26)	(750)
▪ Hoa hồng môi giới	(26)	(100)
▪ Các dịch vụ khác	(3.939)	(2.834)
	(49.096)	(45.997)
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	117.235	210.055

25. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tiền mặt, vàng	1.600.939	1.465.199
Tiền gửi tại NHNNVN	2.082.408	2.720.588
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	12.258.192	835.603
Tiền gửi các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	3.036.000	5.811.558
Cho vay các TCTD khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng	2.608.733	3.178.075
	21.586.272	14.011.023

26. Tình hình thu nhập của cán bộ, công nhân viên

	2016 Triệu VND	2015 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm	4.276	4.192
Thu nhập của nhân viên		
1. Lương và thưởng	695.590	559.385
2. Thu nhập khác	32.481	31.714
3. Tổng thu nhập (3 = 1 + 2)	728.071	591.099
Tiền lương bình quân hàng tháng/nhân viên	14	11
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	14	12

27. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

(a) Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu của khách hàng		
Bất động sản	100.908.041	63.322.301
Giấy tờ có giá	48.059.753	35.000.578
Động sản	25.982.408	20.421.501
Tài sản khác	33.670.035	34.526.988
	208.620.237	153.271.368
Tài sản, giấy tờ có giá nhận thế chấp và chiết khấu, tái chiết khấu của tổ chức tín dụng khác		
Giấy tờ có giá	450.000	450.000
	209.070.237	153.721.368

(b) Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Chứng khoán đầu tư	7.154.000	4.429.000

28. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2016			31/12/2015		
	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – gộp Triệu VND	Tiền gửi ký quỹ Triệu VND	Giá trị theo hợp đồng – thuần Triệu VND
Bảo lãnh vay vốn	9.862	-	9.862	12.062	-	12.062
Cam kết giao dịch hối đoái	34.900.432	-	34.900.432	7.325.597	-	7.325.597
<i>Trong đó:</i>						
▪ Cam kết mua ngoại tệ	2.942.536	-	2.942.536	1.590.000	-	1.590.000
▪ Cam kết bán ngoại tệ	1.288.271	-	1.288.271	1.789.655	-	1.789.655
▪ Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	30.669.625	-	30.669.625	3.945.942	-	3.945.942
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	1.092.889	(45.921)	1.046.968	1.249.452	(64.609)	1.184.843
Bảo lãnh khác	2.730.004	(137.259)	2.592.745	2.064.030	(139.057)	1.924.973

29. Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết ngoại bảng theo khu vực địa lý

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - góp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	74.206.546	103.342.441	5.400.014	3.832.755	35.688.166	1.085.633	18.770.742	18.833.298	18.522.052
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	232.183	-	-
	74.206.546	103.342.441	5.400.014	3.832.755	35.688.166	1.085.633	19.002.925	18.833.298	18.522.052

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

	Cho vay khách hàng - góp Triệu VND	Tiền gửi của khách hàng Triệu VND	Phát hành giấy tờ có giá Triệu VND	Nợ tiềm tàng và các cam kết tín dụng - góp Triệu VND	Chứng khoán kinh doanh và đầu tư - góp Triệu VND	Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp Triệu VND	Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - góp Triệu VND	Tiền gửi và vay các TCTD khác Triệu VND	Công cụ tài chính phái sinh (tổng giá trị giao dịch theo hợp đồng) Triệu VND
Trong nước	52.462.714	74.583.393	5.300.000	3.325.544	22.639.925	994.880	12.199.274	5.894.444	5.980.629
Nước ngoài	-	-	-	-	-	-	564.532	-	-
	52.462.714	74.583.393	5.300.000	3.325.544	22.639.925	994.880	12.763.806	5.894.444	5.980.629

30. Báo cáo bộ phận

Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31
 tháng 12 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	3.720.980	1.326.579	17.008.747	(13.637.866)	8.418.440
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	35.560	7.024	123.747	-	166.331
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	761.543	93.759	4.207.395	-	5.062.697
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(3.063.534)	(1.019.489)	(15.464.183)	13.637.866	(5.909.340)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.850)	(5.062)	(96.722)	-	(109.634)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(1.001.929)	(249.983)	(4.938.893)	-	(6.190.805)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	444.770	152.828	840.091	-	1.437.689
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(104.626)	(22.105)	(481.430)	-	(608.161)
Kết quả kinh doanh bộ phận	340.144	130.723	358.661	-	829.528

Tại ngày 31 tháng 12
 năm 2016

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	323.078	188.729	1.089.132	-	1.600.939
2. Tài sản cố định	34.781	48.155	1.244.982	-	1.327.918
3. Tài sản khác	28.639.293	9.198.771	108.079.576	(6.557.205)	139.360.435
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(27.859.986)	(9.097.490)	(93.639.344)	-	(130.596.820)
2. Nợ phải trả nội bộ	(61.441)	(72)	(320.065)	-	(381.578)
3. Nợ phải trả khác	(735.581)	(207.370)	(7.842.564)	6.557.205	(2.228.310)

**Năm kết thúc ngày 31
 tháng 12 năm 2015**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
I. Doanh thu					
1. Doanh thu lãi	2.544.368	887.540	12.813.013	(9.777.932)	6.466.989
2. Doanh thu từ hoạt động dịch vụ	37.140	6.371	212.541	-	256.052
3. Thu nhập từ hoạt động kinh doanh khác	541.079	59.191	3.556.003	-	4.156.273
II. Chi phí					
1. Chi phí lãi	(1.998.766)	(664.360)	(11.533.547)	9.777.932	(4.418.741)
2. Chi phí khấu hao tài sản cố định	(7.837)	(4.524)	(85.027)	-	(97.388)
3. Chi phí liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh	(827.383)	(169.090)	(4.100.698)	-	(5.097.171)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	288.601	115.128	862.285	-	1.266.014
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(117.860)	(21.273)	(625.138)	-	(764.271)
Kết quả kinh doanh bộ phận	170.741	93.855	237.147	-	501.743

**Tại ngày 31 tháng 12
 năm 2015**

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
III. Tài sản					
1. Tiền mặt	314.128	108.539	1.042.532		1.465.199
2. Tài sản cố định	16.060	48.436	723.967	-	788.463
3. Tài sản khác	20.486.715	7.074.854	74.357.554	(1.857.602)	100.061.521
IV. Nợ phải trả					
1. Nợ phải trả khách hàng bên ngoài	(20.063.278)	(5.587.118)	(65.438.325)	-	(91.088.721)
2. Nợ phải trả nội bộ	(90.824)	(21.466)	(355.776)	-	(468.066)
3. Nợ phải trả khác	(492.062)	(1.529.390)	(1.385.026)	1.857.602	(1.548.876)

31. Quản lý rủi ro tài chính

(a) Quản lý rủi ro tài chính

(i) Tổng quan

Rủi ro luôn luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Ngân hàng, và được quản lý thông qua các quy trình phát hiện, đánh giá và kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào giới hạn rủi ro và các kiểm soát khác. Quy trình quản lý rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Ngân hàng và mỗi cá nhân trong Ngân hàng có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến quyền hạn công việc của họ. Ngân hàng đối mặt với các loại rủi ro như: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Ngân hàng cũng chịu rủi ro hoạt động.

Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Ngân hàng.

(ii) Khung quản lý rủi ro tín dụng

Cơ cấu quản lý rủi ro

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm cho việc phát hiện và kiểm soát các rủi ro. Tuy nhiên, từng thành viên riêng biệt sẽ chịu trách nhiệm cho việc theo dõi và quản lý các rủi ro.

Hội đồng Quản trị

Hội đồng Quản trị là những người chịu trách nhiệm giám sát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý rủi ro

Ủy ban Quản lý Rủi ro tham mưu cho Hội đồng Quản trị trong việc ban hành các quy trình, chính sách thuộc thẩm quyền của Hội đồng Quản trị liên quan đến quản lý rủi ro trong hoạt động của Ngân hàng.

Ủy ban Quản lý Rủi ro phân tích, đưa ra những cảnh báo về mức độ an toàn của Ngân hàng và công ty con trước những nguy cơ, tiềm ẩn rủi ro có thể ảnh hưởng và biện pháp phòng ngừa đối với các rủi ro này trong ngắn hạn cũng như dài hạn.

Ủy ban Quản lý Rủi ro xem xét, đánh giá tính phù hợp và hiệu quả của các quy trình, chính sách quản trị rủi ro hiện hành của Ngân hàng để đưa ra các khuyến nghị, đề xuất đối với Hội đồng Quản trị về những yêu cầu cần thay đổi quy trình, chính sách hiện hành, chiến lược hoạt động.

Ban Kiểm soát

Ban Kiểm soát chịu trách nhiệm kiểm soát quy trình quản lý rủi ro tổng quát trong Ngân hàng.

Kiểm toán nội bộ

Theo kế hoạch kiểm toán nội bộ hàng năm, các quy trình hoạt động của Ngân hàng sẽ được kiểm toán bởi bộ phận kiểm toán nội bộ nhằm kiểm tra tính đầy đủ và tính tuân thủ của các thủ tục. Kiểm toán nội bộ thảo luận kết quả đánh giá với Ban Tổng Giám đốc và báo cáo những phát hiện và đề xuất lên Ban Kiểm soát.

Hệ thống báo cáo và đo lường rủi ro

Rủi ro của Ngân hàng được đo lường bằng cách sử dụng phương pháp phản ánh cả những tổn thất dự đoán được gần như phát sinh trong các trường hợp thông thường và những tổn thất không dự đoán được mà chỉ là những ước tính những tổn thất thực tế sau cùng dựa trên những mô hình thống kê.

Việc theo dõi và quản lý rủi ro chủ yếu được thực hiện dựa trên những hạn mức được thiết lập bởi Ngân hàng và tuân thủ các quy định an toàn của NHNNVN. Những hạn mức này phản ánh chiến lược kinh doanh và môi trường thị trường của Ngân hàng cũng như mức độ rủi ro mà Ngân hàng sẵn sàng chấp nhận.

Các thông tin kết hợp từ hoạt động kinh doanh được kiểm tra và xử lý để nhằm phân tích, kiểm soát và phát hiện sớm hơn các rủi ro. Thông tin này được trình bày và giải thích cho Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các trường phòng ban. Báo cáo bao gồm tổng hạn mức rủi ro tín dụng, dự báo hệ thống lượng hóa rủi ro tín dụng, các ngoại lệ hạn mức, các chỉ số thanh khoản và thay đổi hồ sơ rủi ro. Ban lãnh đạo sẽ đánh giá tính thích hợp của việc lập dự phòng cho những tổn thất tín dụng hàng quý. Ban lãnh đạo sẽ nhận được báo cáo tổng hợp mỗi quý cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết cho việc đánh giá và đưa ra kết luận về rủi ro của Ngân hàng.

Đối với tất cả các cấp trong Ngân hàng, các báo cáo rủi ro cụ thể sẽ được lập và phân phối nhằm đảm bảo rằng tất cả các phòng ban kinh doanh đều cập nhật tất cả các thông tin cần thiết một cách đầy đủ và kịp thời.

Giảm thiểu rủi ro

Ngân hàng đã chủ động sử dụng các tài sản bảo đảm nhằm giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Mức độ tập trung rủi ro

Sự tập trung rủi ro phát sinh khi một số lượng lớn các khách hàng của Ngân hàng cùng liên quan đến một hoạt động kinh doanh, hoặc các hoạt động kinh doanh cùng trên một khu vực địa lý, hoặc có cùng các đặc điểm kinh tế là những yếu tố có thể ảnh hưởng đến nghĩa vụ thanh toán hoặc quyền lợi được thanh toán của nhóm khách hàng khi nghĩa vụ đến hạn do ảnh hưởng của các thay đổi về kinh tế, chính trị hoặc các yếu tố khác.

Những mức độ tập trung trên phản ánh các mức độ nhạy cảm của hoạt động ngân hàng đối với sự phát triển của một khu vực địa lý hoặc ngành nghề nhất định nào đó.

Để có thể giảm thiểu các rủi ro tập trung, Ngân hàng đã có các chính sách và thủ tục cần thiết bao gồm các hướng dẫn cụ thể nhằm đa dạng hóa các danh mục hoạt động. Theo đó mức độ tập trung rủi ro tín dụng sẽ được kiểm soát và quản lý. Ngân hàng cũng áp dụng các biện pháp phòng tránh rủi ro có chọn lọc đối với các ngành nghề và các yếu tố liên quan khác.

(b) Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong quá trình cho vay, đầu tư cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro khi các bên đối tác không có khả năng thanh toán nợ được giám sát một cách liên tục. Để quản lý được mức độ rủi ro tín dụng, Ngân hàng chỉ giao dịch với các đối tác có uy tín tín dụng cao và khi thích hợp, sẽ yêu cầu có tài sản bảo đảm. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ các khoản cho vay khách hàng của Ngân hàng. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết cấp tín dụng và cấp bảo lãnh.

Quản lý rủi ro tín dụng

Ngân hàng kiểm soát và quản lý rủi ro tín dụng bằng cách thiết lập hạn mức tín dụng tương ứng với mức độ rủi ro mà Ngân hàng có thể chấp nhận được đối với mỗi khách hàng và đối với mỗi lĩnh vực địa lý, ngành nghề, và bằng cách giám sát các rủi ro theo những hạn mức đó.

Ngân hàng đã thiết lập quy trình soát xét chất lượng tín dụng cho phép dự báo sớm những thay đổi về mức độ tin cậy của khách hàng, bao gồm cả việc rà soát tài sản bảo đảm thường xuyên. Hạn mức tín dụng đối với mỗi khách hàng được thiết lập thông qua việc sử dụng hệ thống xếp hạng tín dụng, trong đó mỗi khách hàng được xếp loại ở một mức độ rủi ro. Mức độ rủi ro này có thể được sửa đổi, cập nhật thường xuyên.

Tài sản bảo đảm

Tài sản bảo đảm được định giá bởi một bộ phận độc lập với bộ phận kinh doanh dựa trên giá thị trường tại thời điểm định giá. Việc định giá tài sản bảo đảm được cập nhật 12 tháng 1 lần đối với bất động sản và 6 tháng 1 lần đối với động sản.

Các loại tài sản bảo đảm chính bao gồm bất động sản, động sản và giấy tờ có giá. Hướng dẫn đánh giá tài sản là động sản, bất động sản đang được rà soát và cập nhật nhằm tuân thủ các quy định của NHNNVN.

Các cam kết và bảo lãnh

Để đáp ứng nhu cầu tài chính của khách hàng, Ngân hàng phát hành các cam kết không hủy ngang và các nợ tiềm ẩn khác nhau. Các cam kết và bảo lãnh cũng được xếp hạng và phân loại rủi ro tín dụng.

Rủi ro tín dụng tập trung

Mức độ rủi ro tín dụng tập trung của Ngân hàng được quản lý theo khách hàng, theo bộ phận địa lý và ngành nghề.

(c) **Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc giá trị của dòng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động do sự biến động giá trên thị trường. Rủi ro thị trường phát sinh từ trạng thái mở của lãi suất, các sản phẩm tiền tệ và công cụ vốn, tất cả các sản phẩm này đều chịu tác động từ biến động trên thị trường nói chung và từng loại thị trường nói riêng và sự thay đổi của mức độ biến động của giá thị trường như: lãi suất, tỷ giá hối đoái và giá cổ phiếu.

(i) **Rủi ro lãi suất**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các dòng tiền của công cụ tài chính biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Ngân hàng sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Ngân hàng quản lý rủi ro này thông qua việc cân đối ngày xác định lại lãi suất của các tài sản và nợ phải trả.

Phân tích tài sản và nợ phải trả theo kỳ định lại lãi suất thực tế

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm kết thúc kỳ kế toán cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất hoặc thời hạn đáo hạn của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, tùy theo yếu tố nào đến sớm hơn.

Các giả định và điều kiện sau đây được áp dụng trong phân tích kỳ định lại lãi suất thực tế của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền mặt, vàng; các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác; góp vốn, đầu tư dài hạn; các tài sản khác (bao gồm tài sản cố định và tài sản có khác) và các khoản nợ khác được xếp loại vào khoản mục không chịu lãi.
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại vào tiền gửi thanh toán do đó kỳ định lại lãi suất thực tế được xếp loại vào khoản mục dưới một tháng.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của chứng khoán nợ đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán của từng loại chứng khoán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác; cho vay khách hàng; tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian còn lại của hợp đồng tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi; kỳ định lại lãi suất thực tế dựa trên thời hạn định lại lãi suất gần nhất tính từ ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá dựa trên thời gian đáo hạn còn lại của từng loại giấy tờ có giá.

Bảng sau trình bày tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng được phân loại theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định giá lại lãi suất hoặc ngày đáo hạn hợp đồng tại ngày báo cáo.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản									
Tiền mặt, vàng	-	1.600.939	-	-	-	-	-	-	1.600.939
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.082.408	-	-	-	-	-	2.082.408
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	14.305.083	3.882.842	-	815.000	-	-	19.002.925
Chứng khoán kinh doanh – góp tín dụng khác	-	400.000	-	-	-	-	-	-	400.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	11.195	-	-	-	-	-	-	11.195
Cho vay khách hàng – góp	1.527.122	-	5.436.925	67.242.499	-	-	-	-	74.206.546
Hoạt động mua nợ – góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư – góp	300.000	3.083.777	334.959	1.837.730	1.505.537	3.269.107	22.369.054	2.588.002	35.288.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn – góp	-	1.085.633	-	-	-	-	-	-	1.085.633
Tài sản cố định	-	1.327.918	-	-	-	-	-	-	1.327.918
Tài sản có khác – góp	644.965	3.395.444	89.604	468.851	800.582	994.301	2.427.147	304.254	9.125.148
	2.480.777	10.904.906	22.248.979	73.431.922	2.306.119	5.078.408	24.796.201	2.892.256	144.139.568
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	177.635	-	-	-	-	177.635
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	17.241.716	937.891	-	653.691	-	-	18.833.298
Tiền gửi của khách hàng	-	-	35.682.417	18.054.637	17.405.152	24.890.258	7.308.860	1.117	103.342.441
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	7.080	2.836.352	-	-	-	-	2.843.432
TC/TD chịu rủi ro	-	-	70.014	-	800.000	600.000	1.430.000	2.500.000	5.400.014
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	2.609.888	-	-	-	-	-	-	2.609.888
	-	2.609.888	53.001.227	22.006.515	18.205.152	26.143.949	8.738.860	2.501.117	133.206.708
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội bàng	2.480.777	8.295.018	(30.752.248)	51.425.407	(15.899.033)	(21.065.541)	16.057.341	391.139	10.932.860
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bàng	-	(3.832.755)	-	-	-	-	-	-	(3.832.755)
Mức chênh lệch cam với lãi suất nội, ngoại bàng	2.480.777	4.462.263	(30.752.248)	51.425.407	(15.899.033)	(21.065.541)	16.057.341	391.139	7.100.105

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TC/TD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	Quá hạn Triệu VND	Không chịu lãi Triệu VND	Dưới 1 tháng Triệu VND	Từ 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 6 tháng Triệu VND	Từ trên 6 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Trên 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	-	1.465.199	-	-	-	-	-	-	1.465.199
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.720.588	-	-	-	-	-	2.720.588
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	103.620	-	5.521.681	5.643.505	50.000	1.445.000	-	-	12.763.806
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	922.956	-	-	-	-	-	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	46.428	-	-	-	-	-	-	46.428
Cho vay khách hàng - góp	1.457.633	-	2.390.098	48.614.983	-	-	-	-	52.462.714
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	-	3.212.613	640.724	400.410	303.543	826.030	14.023.273	2.310.376	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	994.880	-	-	-	-	-	-	994.880
Tài sản cố định	-	788.463	-	-	-	-	-	-	788.463
Tài sản có khác - góp	-	6.172.629	210.911	124.538	157.846	768.074	2.322.884	9.223	9.766.105
	1.569.943	13.603.168	11.484.002	54.783.436	511.389	3.039.104	16.346.157	2.319.599	103.656.798

Nợ phải trả

Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.934.053	300.379	3.301	2.759	205.059	42.770	2.488.321
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.755.489	1.448.955	690.000	-	-	-	5.894.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.733.508	14.883.713	12.906.547	17.189.466	3.869.465	694	74.583.393
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	-	-	-	-	-
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.539	5.016	5.821	2.803.187	2.822.563
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	1.000.000	2.800.000	1.500.000	5.300.000
Các khoản nợ khác	-	2.016.942	-	-	-	-	-	-	2.016.942
	-	2.016.942	31.423.050	16.633.047	13.608.387	18.197.241	6.880.345	4.346.651	93.105.663

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội

bảng	1.569.943	11.586.226	(19.939.048)	38.150.389	(13.096.998)	(15.158.137)	9.465.812	(2.027.052)	10.551.135
Mức chênh lệch cam với lãi suất ngoại bảng	-	(3.325.544)	-	-	-	-	-	-	(3.325.544)

Mức chênh lệch cam với lãi suất nội,
ngoại bảng

	1.569.943	8.260.682	(19.939.048)	38.150.389	(13.096.998)	(15.158.137)	9.465.812	(2.027.052)	7.225.591
--	-----------	-----------	--------------	------------	--------------	--------------	-----------	-------------	-----------

(ii) **Rủi ro tiền tệ**

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi do những thay đổi về tỷ giá đối với VND, đồng tiền hạch toán của Ngân hàng.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động tại Việt Nam. Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Ngân hàng chủ yếu bằng VND, một phần bằng USD, EUR và vàng. Tuy nhiên, một số tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính khác của Ngân hàng lại bằng các đồng tiền khác ngoài VND, USD, EUR và vàng. Ngân hàng đã đưa ra một hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý trên cơ sở hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được Ngân hàng sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Sau đây là những tỷ giá hối đoái chính được Ngân hàng áp dụng tại ngày báo cáo như sau:

	Tỷ giá hối đoái tại ngày	
	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
USD/VND	22.159	21.890
EUR/VND	23.876	24.489
XAU/VND (chì)	3.580.000	3.255.000

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	652.149	9.499	165.598	134.731	961.977
Tiền gửi tại NHNNVN	27.752	-	-	-	27.752
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	608.921	-	7.371.529	26.442	8.006.892
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	3.310.397	-	-	-	3.310.397
Cho vay khách hàng – góp	4.558.860	-	-	-	4.558.860
Tài sản có khác – góp	21.869	-	-	-	21.869
	9.179.948	9.499	7.537.127	161.173	16.887.747
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	4.381.195	-	-	-	4.381.195
Tiền gửi của khách hàng	2.340.613	-	97.050	83.276	2.520.939
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	7.427.824	63.781	7.491.605
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCĐD chịu rủi ro	2.837.611	-	-	-	2.837.611
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	31.758	230	5.241	17.133	54.362
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
	9.591.177	230	7.530.115	164.190	17.285.712
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(411.229)	9.269	7.012	(3.017)	(397.965)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(690.291)	-	-	(17.219)	(707.510)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(1.101.520)	9.269	7.012	(20.236)	(1.105.475)

Ngày 31 tháng 12 năm 2015

Tài sản	USD Triệu VND	Vàng Triệu VND	EUR Triệu VND	Tiền tệ khác Triệu VND	Tổng Triệu VND
Tiền mặt, vàng	403.350	12.751	294.778	122.002	832.881
Tiền gửi tại NHNNVN	248.565	-	-	-	248.565
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác – góp	2.503.852	-	12.196	24.312	2.540.360
Chứng khoán kinh doanh – góp	-	-	-	-	-
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	119.140	-	-	-	119.140
Cho vay khách hàng – góp	2.950.708	537	-	-	2.951.245
Tài sản có khác – góp	13.918	-	-	3.925	17.843
	6.239.533	13.288	306.974	150.239	6.710.034
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	-
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	208.754	-	-	-	208.754
Tiền gửi của khách hàng	3.073.282	-	130.723	79.137	3.283.142
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	171.423	22.375	193.798
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	2.803.187	-	-	-	2.803.187
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	12.631	220	2.877	29.235	44.963
Vốn và các quỹ	-	-	-	-	-
	6.097.854	220	305.023	130.747	6.533.844
Trạng thái tiền tệ nội bảng					
	141.679	13.068	1.951	19.492	176.190
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng					
	(162.355)	-	-	(13.081)	(175.436)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng					
	(20.676)	13.068	1.951	6.411	754

(d) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ tại thời điểm phát sinh nghĩa vụ tài chính, hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ khi đến hạn nhưng phải chịu tổn thất lớn để thực hiện nghĩa vụ đó.

Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Ngân hàng huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Ngân hàng, đồng thời Ngân hàng có chính sách quản lý tài sản có tính thanh khoản linh hoạt, theo dõi dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản bảo đảm hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng:

- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp vào loại tiền gửi không kỳ hạn, trong đó bao gồm tiền gửi dự trữ bắt buộc. Số dư của tiền gửi dự trữ bắt buộc phụ thuộc vào thành phần và kỳ hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/nợ phải trả tài chính khác và các khoản cho vay khách hàng được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các kế ước cho vay được gia hạn.
- Thời gian đến hạn của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên ngày đến hạn của từng loại chứng khoán.
- Thời gian đến hạn của các khoản đầu tư góp vốn mua cổ phần được coi là trên 5 năm do các khoản đầu tư này không có thời gian đến hạn xác định và Ngân hàng có ý định nắm giữ lâu dài.
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xác định dựa vào thời gian sử dụng hữu ích còn lại của tài sản.
- Các khoản tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đến hạn trên hợp đồng. Tài khoản tiền gửi thanh toán từ các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi thanh toán được thực hiện giao dịch theo yêu cầu của khách hàng và do đó được xếp loại không kỳ hạn. Thời gian đến hạn đối với các khoản vay và tiền gửi kỳ hạn được xác định dựa trên ngày đến hạn theo hợp đồng. Trong thực tế, các khoản này có thể được tái tục và do đó duy trì trong thời gian dài hơn thời gian đến hạn ban đầu.

Dưới đây là bảng phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo nhóm dựa trên thời gian còn lại tính từ ngày báo cáo đến ngày đến hạn. Trên thực tế, thời gian đến hạn của tài sản và nợ phải trả có thể khác với cam kết, tùy thuộc vào các phụ lục hợp đồng được ký.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Quá hạn		Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND			
Tài sản					
Tiền mặt, vàng	-	1.600.939	-	-	1.600.939
Tiền gửi tại NHNNVN	-	2.082.408	-	-	2.082.408
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác	-	14.305.083	3.882.842	815.000	19.002.925
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	400.000
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	(1.762)	12.013	-	11.195
Cho vay khách hàng - góp (*)	781.641	5.436.925	10.036.750	19.323.578	74.206.546
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	300.000	1.054.974	557.730	24.582.815	35.288.166
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	775.189	6.810	114.040	1.085.633
Tài sản cố định	-	330.464	494.340	2.625.875	1.327.918
Tài sản có khác - góp	58.026	586.939	-	2.864.907	9.125.148
	1.148.357	1.332.420	14.990.485	46.885.340	144.139.568
Nợ phải trả					
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	154	819	10.655	11.888
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	17.241.716	937.891	653.691	18.833.298
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	35.682.417	18.054.637	42.295.410	103.342.441
TCTD chịu rủi ro	-	-	-	4.130	2.837.611
Phát hành giấy tờ có giá	-	70.014	-	1.430.000	5.400.014
Các khoản nợ khác	-	394.986	666.446	189.652	2.609.888
	-	53.389.287	19.659.793	9.084.322	133.206.708
Mức chênh lệch khoản ròng	1.148.357	(27.805.067)	(4.669.308)	37.801.018	10.932.860

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B05/TCĐD
(Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

	Ngày 31 tháng 12 năm 2015		Quá hạn		Trong hạn		Tổng Triệu VND
	Quá hạn trên 3 tháng Triệu VND	Quá hạn đến 3 tháng Triệu VND	Đến 1 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND	Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND	Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND	
Tài sản							
Tiền mặt, vàng	-	-	1.465.199	-	-	-	1.465.199
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	2.720.588	-	-	-	2.720.588
Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác - góp	103.620	-	5.521.681	5.643.505	1.495.000	-	12.763.806
Chứng khoán kinh doanh - góp	-	-	-	-	922.956	-	922.956
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	(938)	41.658	5.708	-	46.428
Cho vay khách hàng - góp	682.373	775.260	2.390.098	4.545.980	13.871.316	17.869.374	52.462.714
Hoạt động mua nợ - góp	8.690	-	-	-	-	-	8.690
Chứng khoán đầu tư - góp	-	-	840.685	400.410	1.129.573	17.035.925	21.716.969
Góp vốn, đầu tư dài hạn - góp	-	-	-	-	-	-	994.880
Tài sản cố định	-	-	18.485	552	7.214	176.598	585.614
Tài sản có khác - góp	81.773	10.221	870.083	617.648	2.184.387	5.504.908	497.085
	876.456	785.481	13.825.881	11.249.753	19.616.154	40.586.805	103.656.798
Nợ phải trả							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	1.934.053	300.379	6.060	205.059	2.488.321
Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác	-	-	3.755.489	1.448.955	690.000	-	5.894.444
Tiền gửi của khách hàng	-	-	25.733.508	14.883.713	30.096.013	3.869.465	74.583.393
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	-	-	-	-	13.555	5.821	2.803.187
TCĐD chịu rủi ro	-	-	-	-	1.000.000	2.800.000	1.500.000
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	348.145	526.023	900.871	171.741	70.162
Các khoản nợ khác	-	-	-	-	-	-	-
	-	-	31.771.195	17.159.070	32.706.499	7.052.086	4.416.813
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	876.456	785.481	(17.945.314)	(5.909.317)	(13.090.345)	33.534.719	12.299.455
							10.551.135

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh
Tòa nhà HD Tower, Số 25 Bis Nguyễn Thị Minh Khai
Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tiếp theo)


Mẫu B05/TCTD
(Ban hành theo Thông tư
số 49/2014/TT-NHNN
ngày 31 tháng 12 năm 2014
của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

32. Cam kết thuê

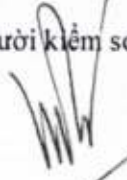
Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2016 Triệu VND	31/12/2015 Triệu VND
Đến một năm	170.077	150.063
Trên một đến năm năm	400.702	389.096
Trên năm năm	586.127	611.821
	<hr/>	<hr/>
	1.156.906	1.150.980

Ngày 31 tháng 3 năm 2017

Người lập: 

Hồ Đặng Hoàng Quyên
Kế toán Trưởng

Người kiểm soát: 

Phạm Văn Đầu
Giám đốc Tài chính

Người duyệt: 

Nguyễn Hữu Đặng
Tổng Giám đốc

02.C.T.C.P.
PHẦN
H
HỒ CHÍ MINH